

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.445.944.888.082	1.316.775.432.730
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	69.306.141.861	60.802.212.191
111	1. Tiền		38.636.012.479	29.849.917.379
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.670.129.382	30.952.294.812
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.866.580.608	7.746.580.608
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.866.580.608	7.746.580.608
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		434.750.018.599	420.928.993.270
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	599.930.565.915	607.470.987.019
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	84.998.586.633	94.083.385.474
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	27.321.711.408	41.141.443.587
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	386.247.153.654	382.761.582.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	193.802.384.246	153.021.977.993
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11.1	(857.550.383.257)	(857.550.383.257)
140	IV. Hàng tồn kho	12	629.490.023.427	552.264.096.785
141	1. Hàng tồn kho		782.920.530.584	790.982.582.029
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(153.430.507.157)	(238.718.485.244)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		309.532.123.587	275.033.549.876
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	3.822.799.523	1.387.429.234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	76.558.719.965	44.518.524.146
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	3.494.815.373	3.471.807.770
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	21	225.655.788.726	225.655.788.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		841.979.623.068	760.510.864.160
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.107.358.000	9.107.358.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	9.107.358.000	9.107.358.000
220	II. Tài sản cố định		249.983.572.866	211.936.602.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	237.917.723.373	199.175.751.487
222	Nguyên giá		423.361.672.191	405.784.526.376
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(185.443.948.818)	(206.608.774.889)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	12.065.849.493	12.760.851.054
228	Nguyên giá		18.338.823.306	18.258.823.306
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.272.973.813)	(5.497.972.252)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16.042.988.117	14.986.288.584
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	16.042.988.117	14.986.288.584
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		545.571.802.056	508.319.146.981
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	554.711.201.403	554.711.201.403
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17.2	101.130.473.000	101.130.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(124.149.657.113)	(148.638.315.270)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	13.600.000.000	836.003.082
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.273.902.029	16.161.468.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	21.273.902.029	16.161.468.054
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.287.924.511.150	2.077.286.296.890

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.706.702.141.947	2.538.583.353.328
310	I. Nợ ngắn hạn		2.704.575.248.447	2.536.456.459.828
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	179.337.536.628	156.582.479.244
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	1.130.104.980.990	1.081.215.913.262
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	21.968.112.814	21.364.242.748
314	4. Phải trả người lao động		44.435.173.248	40.040.033.762
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	314.278.983.391	337.858.457.552
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	404.513.944.536	394.458.816.420
320	7. Vay ngắn hạn	22	608.037.467.131	503.037.467.131
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.049.709
330	II. Nợ dài hạn		2.126.893.500	2.126.893.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	640.000.000	640.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.486.893.500	1.486.893.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(418.777.630.797)	(461.297.056.438)
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	(418.777.630.797)	(461.297.056.438)
411	1. Vốn cổ phần		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	3.111.983.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(499.143.323.620)	(529.316.706.910)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(10.510.764.710)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(3.047.240.837.474)	(3.049.629.080.115)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.049.629.080.115)	(3.055.243.251.944)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.388.242.641	5.614.171.829
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.287.924.511.150	2.077.286.296.890

Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kết toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.691.146.890	247.896.989.094	512.038.519.211	401.797.536.496
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.736.639.559	(12.845.467)	(1.811.758.739)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	319.691.146.890	246.160.349.535	512.025.673.744	399.985.777.757
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(291.918.439.176)	(156.236.805.981)	(474.854.798.604)	(212.582.420.684)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.772.707.714	89.923.543.554	37.170.875.140	187.403.357.073
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	9.226.081.558	(3.409.789.745)	19.595.787.217	9.531.680.406
22	7. Chi phí tài chính	26	40.853.113.524	(39.901.610.013)	18.007.836.912	(73.598.875.397)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(27.028.385.820)	(27.127.238.563)	(4.788.630.139)	(54.554.146.300)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(25.129.351.399)	(15.139.856.024)	(46.027.381.285)	(31.890.308.596)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(15.045.636.187)	(34.470.883.080)	(24.113.090.001)	(54.528.152.430)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		37.676.915.210	(2.998.595.308)	4.634.027.983	36.917.701.056
31	11. Thu nhập khác	28	611.903.201	10.966.556.654	1.620.609.896	3.639.078.141
32	12. Chi phí khác	28	(3.223.165.442)	(2.169.496.715)	(3.626.578.947)	(2.419.644.252)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(2.611.262.241)	8.797.059.939	(2.005.969.051)	1.219.433.889

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kết toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.065.652.969	5.798.464.631	2.628.058.932	38.137.134.945
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.065.652.969	5.798.464.631	2.628.058.932	38.137.134.945



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 7 năm 2021



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.628.058.932	38.137.134.945
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14	10.054.997.621	10.828.679.559
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(109.776.636.244)	(127.636.649.953)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		297.538.873	(62.178.255)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.201.134.984)	(9.247.657.895)
06	Chi phí lãi vay	26	4.788.630.139	54.554.146.300
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(110.208.545.663)	(33.426.525.299)
09	Giảm các khoản phải thu		(3.805.195.762)	13.048.609.831
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		8.062.051.445	24.634.933.042
11	Giảm các khoản phải trả		63.077.158.480	(69.297.152.330)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(7.547.804.264)	(511.034.715)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.747.000.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(55.169.335.764)	(65.551.169.471)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(49.158.667.479)	(40.121.785.251)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	2.064.922.727
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(68.585.328.767)	(93.494.530.719)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		31.701.331.849	182.739.199.605
26	Tiền thu hồi từ bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(30.600.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		3.190.094.598	6.865.675.177
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(82.852.569.799)	27.453.481.539

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		40.131.183.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	22	105.000.000.000	16.900.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		145.131.183.000	16.900.000.000
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		7.109.277.437	(21.197.687.932)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.802.212.191	69.885.244.881
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.394.652.233	317.034.784
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	69.306.141.861	49.004.591.733



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.293 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.293 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh (“TM”) số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	278,907,908	265.207.505
Tiền gửi ngân hàng	38,357,104,571	29.584.709.874
Các khoản tương đương tiền (*)	30,670,129,382	30.952.294.812
TỔNG CỘNG	<u>69,306,141,861</u>	<u>60.802.212.191</u>

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng cho Công ty. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 28.141.864.561 VND được Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối kỳ khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Công ty.

Số dư cuối kỳ khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Công ty.

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên khác	421.624.300.596	418.344.419.445
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) Inl	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Các khách hàng khác	247.142.358.412	243.862.477.261
Phải thu các bên liên quan (TM số 29)	178.306.265.319	189.126.567.574
TỔNG CỘNG	<u>599.930.565.915</u>	<u>607.470.987.019</u>
Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(459.327.555.201)	(459.327.555.201)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>140.603.010.714</u>	<u>148.143.431.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho các bên khác	51.179.554.466	88.658.889.659
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Công ty TNHH Máy Chế biến Gỗ Chính xác Mustang	-	8.393.029.568
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	6.375.069.009
- Các nhà cung cấp khác	66.338.198.794	61.605.472.252
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 29)	-	5.424.495.815
TỔNG CỘNG	84.998.586.633	94.083.385.474
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(38.618.321.633)	(38.618.321.633)
GIÁ TRỊ THUẦN	46.380.265.000	55.465.063.841

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Olympia	10.999.355.455	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Newvision	6.277.144.870	8.764.209.799
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Bất động sản TCO	-	11.306.880.295
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Gia Lâm	-	8.323.508.982
Khác	10.045.211.083	12.746.844.511
TỔNG CỘNG	27.321.711.408	41.141.443.587
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(7.256.450.927)	(7.256.450.927)
GIÁ TRỊ THUẦN	20.065.260.481	33.884.992.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VÈ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	386.247.153.654	382.761.582.454
Cho vay các bên liên quan (TM số 31) (*)	331.427.803.347	327.942.232.147
Cho các bên khác vay	54.819.350.307	54.819.350.307
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC ("DLC")	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Công ty Cổ phần Nông lâm Công nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
Dài hạn	9.107.358.000	9.107.358.000
Cho vay các bên liên quan (TM số 29) (*)	9.107.358.000	9.107.358.000
TỔNG CỘNG	395.354.511.654	391.868.940.454
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(265.207.839.089)	(265.207.839.089)
GIÁ TRỊ THUẦN	130.146.672.565	126.661.101.365

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12,5%/năm.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 29)	147.811.030.539	131.418.182.698
Ủy thác đầu tư	29.000.000.000	-
Phải thu nhân viên	7.712.515.632	5.288.715.973
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1.098.903.358	1.040.302.271
Cho vay không lãi suất	1.279.160.996	1.049.403.719
Khác	6.900.773.721	14.225.373.332
TỔNG CỘNG	193.802.384.246	153.021.977.993
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(83.668.408.637)	(83.668.408.637)
GIÁ TRỊ THUẦN	110.133.975.609	69.353.569.356

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	(857.550.383.257)	(829.241.817.658)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(28.799.486.228)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	2.422.446.164
Số cuối kỳ	<u>(857.550.383.257)</u>	<u>(855.618.857.722)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	500.071.153.559	(108.811.592.142)	475.568.440.111	(148.388.141.158)
Công cụ dụng cụ	3.164.381.851	-	2.185.272.947	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.038.374.245	(28.160.907.536)	172.530.638.727	(35.204.522.317)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	78.524.991.599	(22.824.183.178)	104.988.499.971	(27.229.489.198)
<i>Chi phí trồng rừng Huyện Krông Păk, Tỉnh Đắk Lắk</i>	8.203.452.823	(4.038.452.823)	44.861.061.584	(6.676.761.584)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	16.309.929.823	(1.298.271.535)	22.681.077.172	(1.298.271.535)
Thành phẩm	164.327.075.515	(16.458.007.479)	131.941.789.309	(51.824.107.609)
Hàng hóa	12.319.545.414	-	8.756.440.935	(3.301.714.160)
TỔNG CỘNG	<u>782.920.530.584</u>	<u>(153.430.507.157)</u>	<u>790.982.582.029</u>	<u>(238.718.485.244)</u>

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (TM số 22).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	(238.718.485.244)	(483.027.615.732)
Dự phòng trong kỳ	-	(7.602.701.242)
Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	85.287.978.087	178.999.097.386
Số cuối kỳ	<u>(153.430.507.157)</u>	<u>(311.631.219.588)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	119.670.125.270	269.430.976.908	10.376.514.437	6.306.909.761	405.784.526.376
Mua mới	-	35.143.291.122	184.100.000	-	35.327.391.122
Thanh lý, nhượng bán	<u>(170.945.000)</u>	<u>(17.444.300.307)</u>	<u>(135.000.000)</u>	-	<u>(17.750.245.307)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>119.499.180.270</u>	<u>287.129.967.723</u>	<u>10.425.614.437</u>	<u>6.306.909.761</u>	<u>423.361.672.191</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>70.754.000</i>	<i>76.095.714.861</i>	<i>7.297.099.250</i>	<i>2.282.534.411</i>	<i>85.746.102.522</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(35.384.735.129)	(158.639.464.374)	(9.233.749.327)	(3.350.826.059)	(206.608.774.889)
Khấu hao trong kỳ	(1.471.746.972)	(7.327.956.703)	(207.101.161)	(273.191.224)	(9.279.996.060)
Thanh lý, nhượng bán	<u>170.945.000</u>	<u>27.556.287.151</u>	<u>2.717.589.980</u>	-	<u>30.444.822.131</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(36.685.537.101)</u>	<u>(138.411.133.926)</u>	<u>(6.723.260.508)</u>	<u>(3.624.017.283)</u>	<u>(185.443.948.818)</u>
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>84.285.390.141</u>	<u>110.791.512.534</u>	<u>1.142.765.110</u>	<u>2.956.083.702</u>	<u>199.175.751.487</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>82.813.643.169</u>	<u>148.718.833.797</u>	<u>3.702.353.929</u>	<u>2.682.892.478</u>	<u>237.917.723.373</u>

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (*Thuyết minh số 22*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	18.046.564.295	212.259.011	18.258.823.306
Mua mới	80.000.000	-	80.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>18.126.564.295</u>	<u>212.259.011</u>	<u>18.338.823.306</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	791.345.950	157.259.011	948.604.961
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(5.337.347.121)	(160.625.131)	(5.497.972.252)
Hao mòn trong kỳ	(769.545.792)	(5.455.769)	(775.001.561)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(5.337.347.121)</u>	<u>(160.625.131)</u>	<u>(5.497.972.252)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>12.709.217.174</u>	<u>51.633.880</u>	<u>12.760.851.054</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>12.019.671.382</u>	<u>46.178.111</u>	<u>12.065.849.493</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	12.354.733.442	11.645.840.255
Mua sắm máy móc, thiết bị	891.028.879	891.028.879
Xây dựng nhà kho, trưng bày	2.797.225.796	2.449.419.450
TỔNG CỘNG	<u>16.042.988.117</u>	<u>14.986.288.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	3.822.799.523	1.387.429.234
Chi phí bảo hiểm	2.906.114.562	663.702.977
Công cụ, dụng cụ	426.396.468	327.512.670
Khác	169.040.371	396.213.587
Dài hạn	21.273.902.029	16.161.468.054
Công cụ, dụng cụ	19.347.937.183	12.170.779.561
Chi phí thuê đất (*)	1.784.551.509	1.811.186.606
Khác	141.413.337	2.179.501.887
TỔNG CỘNG	25.096.701.552	17.548.897.288

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương (“UBND”) ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào các công ty con (TM số 17.1)	554.711.201.403	554.711.201.403
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 17.2)	101.130.473.000	101.130.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
TỔNG CỘNG	656.121.459.169	656.121.459.169
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 17.1 và 17.2)	(124.149.657.113)	(148.638.315.270)
GIÁ TRỊ THUẦN	531.971.802.056	507.483.143.899

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47 %.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng		
	(%)	VND	VND	(%)	VND	VND		
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960	-	100,00	345.793.853.960	-	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	(13.921.363.090)	99,97	59.564.847.684	(13.921.363.090)	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	-	-	30.600.000.000	-	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	(23.206.856.961)	99,98	27.777.683.305	(23.206.856.961)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	97,24	26.809.360.000	(18.355.980.608)	79,89	26.809.360.000	(18.355.980.608)	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	70,00	21.000.000.000	(21.000.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	70,00	19.600.000.000	(19.600.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	97,00	9.885.456.454	(7.385.456.454)	90,25	9.885.456.454	(9.885.456.454)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
TỔNG CỘNG		554.711.201.403	(117.149.657.113)		554.711.201.403	(119.649.657.113)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng		
	(%)	VND	VND	(%)	VND	VND		
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	(5.000.000.000)	51,00	94.930.473.000	(26.988.658.157)	Phú Yên Bình Dương	Trồng rừng Sản xuất đá
Công ty cổ phần Viestones	20,00	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000	-		
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	TP. HCM	Bao bì
TỔNG CỘNG		101.130.473.000	(5.000.000.000)		101.130.473.000	(26.988.658.157)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả nhà cung cấp	176.186.597.324	152.863.539.940
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Công ty TNHH Hóa keo Bình Thạnh	7.380.389.500	8.746.788.430
- Công ty TNHH Thương mại Linyi Valtal	5.705.887.541	8.669.274.053
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm nghiệp Trường Sơn	6.098.779.600	6.098.779.600
- Khác	122.998.018.618	95.345.175.792
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 29)	3.150.939.304	3.718.939.304
TỔNG CỘNG	179.337.536.628	156.582.479.244

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	1.041.004.214.771	1.035.176.214.901
Ông Võ Đình Ngọc	11.000.000.000	11.000.000.000
Fourhands LLC	16.861.385.565	-
Chi nhánh Nha Trang - Công ty Cổ phần Vinpearl	-	9.277.498.788
Các khách hàng khác	61.239.380.654	35,039,698,361
TỔNG CỘNG	1.130.104.980.990	1.081.215.913.262

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	44.518.524.146	202.501.884.618	(170.461.688.799)	76.558.719.965
Thuế nhập khẩu	3.471.807.770	41.368.873	(18.361.270)	3.494.815.373
TỔNG CỘNG	<u>47.990.331.916</u>	<u>202.543.253.491</u>	<u>(170.480.050.069)</u>	<u>80.053.535.338</u>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.323	13.874.441.190	(13.874.441.190)	9.016.092.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.951.411.344	-	-	7.951.411.344
Thuế thu nhập cá nhân	3.869.370.190	5.404.156.640	(4.939.659.190)	4.333.867.640
Khác	527.368.891	475.547.357	(565.186.852)	437.729.396
TỔNG CỘNG	<u>21.364.242.748</u>	<u>27.405.556.531</u>	<u>(27.330.698.576)</u>	<u>21.439.100.703</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi vay và lãi đặt cọc	245.254.956.065	254.354.946.064
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (*)	46.380.000.000	46.380.000.000
Khác	22.644.027.326	37,123,511,488
TỔNG CỘNG	<u>314.278.983.391</u>	<u>337.858.457.552</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	266.961.719.826	290.541.193.987
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 29)</i>	47.317.263.565	47.317.263.565

(*) Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	404.513.944.536	394.458.816.420
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Lãi chậm nộp	33.870.318.313	33.657.584.727
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.893.336.075	3.435.405.345
Kinh phí công đoàn	3.178.817.208	2.881.228.976
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.125.972.533	12.039.096.965
Dài hạn	640.000.000	640.000.000
Đặt cọc	640.000.000	640.000.000
TỔNG CỘNG	405.153.944.536	395.098.816.420
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>396.184.660.703</i>	<i>393.011.602.587</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 31)</i>	<i>8.969.283.833</i>	<i>2.087.213.833</i>

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trừ") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trừ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của Công ty với số tiền lần lượt là 149.310.079.209 VND và 65.884.770.761 VND và các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của các công ty con của Công ty với số tiền lần lượt là 103.280.240.824 VND và 23.970.409.613 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trừ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trừ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận này. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trừ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trừ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trừ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Ban Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2021, Việt Á Bank đã chấp thuận Thư đệ trình từ Công ty về việc gia hạn quyền gia hạn thêm thời gian thuê thêm 7 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6] năm 2021
Vay ngân hàng (TM số 22.1)	123.283.700.000	-	123,283,700,000
Vay cá nhân (TM số 22.2)	-	105,000,000,000	105,000,000,000
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (TM số 22.3)	362.853.767.131	-	362,853,767,131
Vay bên liên quan (TM số 29)	16.900.000.000	-	16,900,000,000
TỔNG CỘNG	503.037.467.131	105,000,000,000	608,037,467,131

22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	<u>123.283.700.000</u>	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty

22.2 Vay cá nhân

Công ty có khoản vay tín chấp từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Bà Đoàn Thụy Diễm Huyền	<u>105,000,000,000</u>	Ngày 28 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 11 năm 2021	12%

22.3 Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả

Công ty có khoản vay tín chấp từ cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Ông Bùi Hồng Minh - Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó (*)	<u>362.853.767.131</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2020: 6,5%)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư chi phí lãi vay phải trả từ khoản vay này là 42.488.602.869 VND (31 tháng 12 năm 2020: 47.235.602.869 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.055.243.251.944)	(484.412.352.493)
Lỗi thuần trong kỳ					38.137.134.945	38.137.134.945
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>(556.775.630.846)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(3.017.106.116.999)</u>	<u>(446.275.217.548)</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.111.983.020.000	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	16.176.475.297	(3.049.629.080.115)	(461.297.056.438)
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	30.173.383.290	9.957.799.710	-	-	40.131.183.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.628.058.932	2.628.058.932
Giảm khác	-	-	-	-	(239.816.291)	(239.816.291)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>(499.143.323.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(3.047.240.837.474)</u>	<u>(418.777.630.797)</u>

(*) Công ty đã ghi nhận 12.623.511 cổ phiếu của Công ty nhận được từ Bên Chuyển giao vào khoản mục cổ phiếu quỹ với số tiền là VND 33.704.774.370. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 tới ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã 3.729.513 cổ phiếu quỹ với tổng số tiền thu được là 40.131.183.000 VND (từ ngày 28 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 51.205.898.596 VND). Theo đó, chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá bán của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	311.198.302	311.198.302
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	311.182.487	311.182.487

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>3.111.983.020.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ thi công, lắp đặt	295.207.592.311	246.160.349.535	486.676.844.265	399.679.117.757
Khác	24.483.554.579	-	25.348.829.479	306.660.000
	319.691.146.890	246.160.349.535	512.025.673.744	399.985.777.757

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi (miễn giảm lãi) cho vay	9.151.985.823	(4.167.531.134)	18.201.134.984	7.290.041.483
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	74.095.735	757.741.389	1.394.652.233	2.241.638.923
TỔNG CỘNG	9.226.081.558	(3.409.789.745)	19.595.787.217	9.531.680.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND			
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ hợp đồng thi công, lắp đặt	300.541.186.368	183.729.630.374	522.429.349.522	383.658.816.828
Giá vốn bán hàng hóa khác	37.713.427.169	-	37.713.427.169	320.000.000
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46.336.174.361)	(27.492.797.393)	(85.287.978.087)	(171.396.396.144)
TỔNG CỘNG	<u>291.918.439.176</u>	<u>(156.236.805.981)</u>	<u>474.854.798.604</u>	<u>212.582.420.684</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND			
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(Giảm trừ) chi phí lãi vay	(17.451.125.542)	27.127.238.563	4.788.630.139	54.554.146.300
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.086.670.175	11.361.057.757	(24.488.658.157)	17.382.706.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(24.488.658.157)	1.413.313.693	1.692.191.106	1.662.022.970
TỔNG CỘNG	<u>(40,853,113,524)</u>	<u>39,901,610,013</u>	<u>(18,007,836,912)</u>	<u>73,598,875,397</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	25.129.351.399	15.139.856.024	46.027.381.285	31.890.308.596
Chi phí nhân viên	14.431.412.985	8.815.680.613	27.963.099.932	19.061.985.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.218.728.057	4.336.679.094	13.210.936.135	8.764.720.238
Chi phí công cụ, dụng cụ	178.065.463	395.072.213	425.661.362	1.539.040.758
Chi phí khấu hao và hao mòn	388.713.831	719.473.445	945.491.750	789.240.543
Chi phí khác	1.912.431.063	872.950.659	3.482.192.106	1.735.322.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.045.636.187	34.470.883.080	24.113.090.001	54.528.152.430
Chi phí nhân viên	9.108.447.678	7.041.775.707	13.751.032.103	26.377.040.064
Dự phòng phải thu khó đòi	-	21.132.324.717	-	15.586.356.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.112.317.962	4.048.105.828	7.099.592.802	6.759.428.773
Chi phí khấu hao và hao mòn	561.617.969	437.956.385	1.213.262.946	2.459.220.410
Chi phí công cụ, dụng cụ	392.885.046	251.613.052	685.292.847	877.527.136
Chi phí khác	870.367.532	1.559.107.391	1.363.909.303	2.468.579.285
TỔNG CỘNG	40.174.987.586	49.610.739.104	70.140.471.286	86.418.461.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	318,262,928,473	254,861,312,648
Chi phí nhân viên	199,826,096,797	105,811,020,306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91,442,241,832	61,278,361,967
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 13 và 14)	6,684,888,672	10,828,679,559
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng trong năm	(85,287,978,087)	(145,019,356,080)
Chi phí khác	14,067,092,203	11,240,863,310
TỔNG CỘNG	544,995,269,890	299,000,881,710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Góp vốn	30.600.000.000	-
		Vay	16.900.000.000	-
		Chi phí lãi vay	937.263.565	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu, hàng hóa	26.147.597.595	8.410.660.252
		Bán nguyên liệu	6.361.737.980	3.111.311.853
		Sử dụng dịch vụ	1.309.919.522	72.000.000
		Bán TSCĐ	719.197.602	-
		Cung cấp dịch vụ	238.543.000	56.075.642
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	8.144.245.920	7.286.229.460
		Bán nguyên liệu	18.730.609	7.693.456.665
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Cho vay	7.715.000.000	3.489.000.000
		Cung cấp dịch vụ	2.775.215.482	56.762.506
		Lãi cho vay	1.213.363.012	39.430.479
		Góp vốn	-	8.280.000.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Trả gốc cho vay	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	2.500.000.000	-
		Lãi cho vay	198.493.152	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	1.772.917.989	2.963.245.665
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Chi phí trồng rừng	111.014.850	114.966.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	144,822,881,319	149.402.973.167
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	16,729,729,627	23.606.094.988
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Bán hàng	11.255.207.357	11.255.207.357
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Bán hàng	3,639,574,914	3.003.419.960
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Bán hàng	1.592.246.302	1.592.246.302
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	266.625.800	266.625.800
			178.306.265.319	189.126.567.574
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	5.424.495.815
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	27.771.081.200	28.785.510.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Cho vay	11.204.000.000	11.204.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Cho vay	10.496.143.573	10.496.143.573
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	9.506.757.500
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cho vay	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	2.834.312.395	2.834.312.395
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	6.500.000.000	2.500.000.000
			331.427.803.347	327.942.232.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	9.107.358.000	9.107.358.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho mượn	54.729.980.016	54.707.980.016
		Lãi cho vay	23.470.101.700	16.958.870.243
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con	Cho mượn	24.928.379.364	24.928.379.364
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	26.079.344.989	18.540.646.105
		Cho mượn	298.708.106	250.002.106
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	5.427.904.692	4.747.696.325
		Chi hộ	81.803.700	81.803.700
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	3.523.727.236	3.355.066.234
		Chi hộ	127.895.460	149.345.460
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	3.449.865.999	3.442.715.999
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Lãi cho vay	2.393.830.425	1.798.906.664
		Cho mượn	513.952.300	513.952.300
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Lãi cho vay	1.690.790.750	996.296.231
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	311.846.037	323.136.707
		Cho mượn	-	9.350.000
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT")	Chi hộ	227.380.995	227.380.995
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho mượn	148.500.000	110.000.000
		Lãi cho vay	337.315.070	169.520.549
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	54.303.700	65.303.700
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Cho mượn	-	32.450.000
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi hộ	15.400.000	7.700.000
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	-	1.680.000
			147.811.030.539	131.418.182.698

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	1.312.033.228	1.838.433.228
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.730.935.076	1.730.935.076
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	120.971.000	149.571.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	-	-
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	-	-
			3.150.939.304	3.718.939.304
Chi phí phải trả ngắn hạn				
OJI Paper Co., Ltd.	Công ty cùng liên doanh vào OJI	Bồi thường	46.380.000.000	46.380.000.000
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi phí lãi vay	937.263.565	937.263.565
			47.317.263.565	47.317.263.565
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT	Khác	8.900.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk	Công ty con	Khác	51.141.316	51.141.316
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Khác	18.142.517	18.142.517
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	Khác	-	17.930.000
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT	Khác	-	-
			8.969.283.833	2.087.213.833
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Vay (*)	16.900.000.000	16.900.000.000

(*) Khoản vay ngắn hạn trình bày khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 6 tháng 3 năm 2021, với lãi suất 6,8%/năm.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2021